

Điều chỉnh dự toán chi chuyển giao từ cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh khi xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp - Tỉnh Bắc Ninh

(Tại biểu số 04, số 08 - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán đã được Quyết nghị tại Nghị quyết số 30/ND-HĐND | Điều chỉnh tăng, giảm | Dự toán sau điều chỉnh |
|-----------|---|---|-----------------------|------------------------|
| I | Bổ sung có mục tiêu trong năm 2025 từ ngân sách tỉnh và vượt thu NS cấp huyện cho cấp xã | | | |
| <i>1</i> | <i>Ban QLDA dân dụng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1 và các chủ đầu tư</i> | | | |
| | Chi đầu tư | 492.492 | 144.742 | 637.234 |
| II | Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 | | | |
| <i>1</i> | <i>Nguồn ngân sách tỉnh</i> | 12.831 | (99,45) | 12.731,55 |
| | Chi thường xuyên sự nghiệp đảm bảo xã hội | 12.831 | (99,45) | 12.731,55 |
| | | | | |

Điều chỉnh dự toán chi chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp xã khi xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp - Tỉnh Bắc Ninh
(Tại biểu số 05 - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán đã được Quyết nghị tại Nghị quyết số 30/ND-HĐND | Điều chỉnh tăng, giảm | Dự toán sau điều chỉnh |
|-----------|---|---|-----------------------|------------------------|
| I | Dự toán giao đầu năm 2025 được HĐND huyện giao | | | |
| 1 | Chi thường xuyên | | | |
| 1.1 | Sự nghiệp kinh tế | 7.309 | - | 7.309 |
| | Xã Hợp Thịnh | 3.860 | 137 | 3.997 |
| | Xã Xuân Cẩm | 3.449 | - 137 | 3.312 |
| 1.2 | Sự nghiệp Môi Trường | 4.952 | - | 4.952 |
| | Xã Biên Động | 50 | 490 | 540 |
| | Xã Lục Ngạn | 3.930 | - 1.410 | 2.520 |
| | Xã Đèo Gia | - | 150 | 150 |
| | Xã Sơn Hải | 50 | 220 | 270 |
| | Xã Tân Sơn | - | 150 | 150 |
| | Xã Biên Sơn | - | 200 | 200 |
| | Xã Sa Lý | - | 100 | 100 |
| | Xã Nam Dương (điều chỉnh phần xã Tân Mộc thuộc huyện Lục Ngạn cũ) | 922 | 100 | 1.022 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 11.638 | - | 11.638 |
| | Xã Tân Yên | 7.503 | -495 | 7.008 |
| | Xã Nhã Nam | 4.135 | 495 | 4.630 |
| II | Bổ sung có mục tiêu trong năm 2025 từ ngân sách tỉnh và vượt thu NS cấp huyện cho cấp xã | | | - |
| * | Chi đầu tư | 290.668 | -144.742 | 145.926 |
| | Xã Tân Yên | 83.987 | -33.424 | 50.563 |
| | Xã Ngọc Thận | 44.762 | -1.235 | 43.527 |
| | Xã Nhã Nam | 74.286 | -50.083 | 24.203 |
| | Xã Phúc Hòa | 87.633 | -60.000 | 27.633 |

Điều chỉnh Chi tiết chuyển giao bổ sung có mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã (Tại biểu số 06 - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán đã được Quyết nghị tại Nghị quyết số 30/NĐ-HĐND | | | | | | | | | Điều chỉnh tăng, giảm | | | | | | | | | Dự toán sau điều chỉnh | | | | | | | | |
|-----------|---|---|------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|-------------|---------------|--------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|------------------------|----------|--------------|--------------|-----------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Tổng số | Hiệp Hòa | Hoàng Văn | Hợp Thịnh | Xuân Cẩm | Xã Tân Yên | Xã Ngọc Thiên | Xã Nhã Nam | Xã Phúc Hòa | Tổng số | Hiệp Hòa | Hoàng Văn | Hợp Thịnh | Xuân Cẩm | Xã Tân Yên | Xã Ngọc Thiên | Xã Nhã Nam | Xã Phúc Hòa | Tổng số | Hiệp Hòa | Hoàng Văn | Hợp Thịnh | Xuân Cẩm | Xã Tân Yên | Xã Ngọc Thiên | Xã Nhã Nam | Xã Phúc Hòa |
| I | Dự toán giao đầu năm 2025 được HĐND huyện giao | 1.634 | - | - | - | - | 1.634 | - | - | - | - | - | - | - | - | -495 | - | 495 | - | 1.634 | - | - | - | - | 1.139 | - | 495 | - |
| 1 | Hỗ trợ trả nợ, đầu tư XD CB, xây dựng đường GTNT, nạo vét kênh mương... (từ nguồn thu tiền sử dụng đất, M3, vượt thu ngân sách huyện) | 495 | | | | | 495 | | | | | | | | | -495 | | 495 | | 495 | | | | | | | 495 | |
| 2 | Hỗ trợ phát triển du lịch; nông nghiệp thôn; xúc tiến thương mại | 1.074 | | | | | 1.074 | | | | | | | | | -70 | | -70 | | 1.004 | | | | | 1004 | | | |
| 3 | Hỗ trợ công tác dân vận, khác | 65 | | | | | 65 | | | | | | | | | 70 | | -70 | | 135 | | | | | 135 | | | |
| II | Bổ sung có mục tiêu trong năm 2025 từ ngân sách tỉnh và vượt thu NS cấp huyện cho cấp xã | 300.438 | 598 | 4.626 | 3.341 | 1.205 | 83.987 | 44.762 | 74.286 | 87.633 | -144.742 | -598 | -1.360 | 3.143 | -1.185 | -33.424 | -1.235 | -50.083 | -60.000 | 155.696 | - | 3.266 | 6.484 | 20 | 50.563 | 43.527 | 24.203 | 27.633 |
| 1 | Hỗ trợ trả nợ, đầu tư XD CB, xây dựng đường GTNT, nạo vét kênh mương... (từ nguồn thu tiền sử dụng đất, M3, vượt thu ngân sách huyện) | 290.668 | | | | | 83.987 | 44.762 | 74.286 | 87.633 | -144.742 | | | | | -33.424 | -1.235 | -50.083 | -60.000 | 145.926 | | | | | 50.563 | 43.527 | 24.203 | 27.633 |
| 2 | Kinh phí tinh giản biên chế | 9.770 | 598 | 4.626 | 3.341 | 1.205 | | | | | | - | -598 | -1.360 | 3.143 | -1.185 | | | | 9.770 | - | 3.266 | 6.484 | 20 | | | | |

**Điều chỉnh chi chuyển giao chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện về cấp xã khi xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
(Tại biểu số 09- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 của HĐND tỉnh)**

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Chuyển giao chi chuyển nguồn đã được Quyết nghị tại Nghị quyết số 30/ND-HĐND | | | | Điều chỉnh tăng, giảm | | | | Chuyển giao chi chuyển nguồn sau điều chỉnh | | | |
|-----|--|--|------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------|------------|------------------|----------------------------------|---|------------------|------------------|----------------------------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi từ nguồn cải cách tiền lương | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi từ nguồn cải cách tiền lương | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi từ nguồn cải cách tiền lương |
| | Tổng số | 35.754,41 | 26.708,72 | - | 9.045,70 | 99,45 | - | 99,45 | - | 35.853,86 | 26.708,72 | 99,45 | 9.045,70 |
| 1 | Phường Tự Lạn | 13.039,09 | 12.744,72 | | 294,38 | 691,46 | 554,23 | | 137,23 | 13.730,55 | 13.298,95 | | 431,61 |
| 2 | Phường Việt Yên | 11.322,85 | 3.134,00 | | 8.188,85 | (137,23) | | | (137,23) | 11.185,62 | 3.134,00 | | 8.051,62 |
| 4 | Phường Vân Hà | 11.392,47 | 10.830,00 | | 562,47 | (554,23) | (554,23) | | | 10.838,24 | 10.275,77 | | 562,47 |
| 5 | Xã Nam Dương | - | - | - | - | 99,45 | - | 99,45 | - | 99,45 | - | 99,45 | - |
| | Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo) | - | | - | | 99,45 | | 99,45 | | 99,45 | | 99,45 | |

Điều chỉnh Chi tiết chuyển giao các chế độ chính sách an sinh xã hội từ cấp huyện về cấp xã (Tại biểu số 10 - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán đã được Quyết nghị tại Nghị quyết số 30/NĐ-HĐND | | | | | | | | | | Điều chỉnh tăng, giảm | | | | | | | | | | Dự toán sau điều chỉnh | | | | | | | | | | |
|-----|-----------------|---|---|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|--|---|---|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|--|---|---|--|------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|--|---|---|--|---|
| | | Tổng số | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập | Chính sách theo NQ 23/NQ-HĐND | Chính sách theo NQ 61/NQ-HĐND | Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH | KP mua BHYT cho CCB, TNXP, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia | Kinh phí BTXH theo ND số 20/2021/NĐ-CP | Chế độ mai táng phí CCB, TNXP, dân công hỏa tuyến | KP hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi công ích | Hỗ trợ xử lý rác thải theo NQ số 06/2020/NQ-HĐND | Tổng số | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập | Chính sách theo NQ 23/NQ-HĐND | Chính sách theo NQ 61/NQ-HĐND | Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH | KP mua BHYT cho CCB, TNXP, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia | Kinh phí BTXH theo ND số 20/2021/NĐ-CP | Chế độ mai táng phí CCB, TNXP, dân công hỏa tuyến | KP hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi công ích | Hỗ trợ xử lý rác thải theo NQ số 06/2020/NQ-HĐND | Tổng số | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập | Chính sách theo NQ 23/NQ-HĐND | Chính sách theo NQ 61/NQ-HĐND | Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH | KP mua BHYT cho CCB, TNXP, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia | Kinh phí BTXH theo ND số 20/2021/NĐ-CP | Chế độ mai táng phí CCB, TNXP, dân công hỏa tuyến | KP hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi công ích | Hỗ trợ xử lý rác thải theo NQ số 06/2020/NQ-HĐND | |
| | Tổng số | 85.112 | 15.167 | 4.415 | 3.417 | 4.596 | 3.352 | 36.275 | 3.903 | 7.027 | 6.960 | -6.812 | 0 | -836 | 836 | 112 | 36 | (0) | - | - | -6.960 | 78.299 | 15.167 | 3.579 | 4.253 | 4.708 | 3.388 | 36.275 | 3.903 | 7.027 | - | |
| 1 | Phường Tự Lạn | 614 | | 308 | 306 | | | | | | | -314 | | -308 | -6 | | | | | | | 300 | | - | 300 | | | | | | | |
| 2 | Phường Việt Yên | 1.895 | | 1.396 | 499 | | | | | | | 19 | | -82 | 101 | | | | | | | 1.914 | | 1.314 | 600 | | | | | | | |
| 3 | Phường Nénh | 2.217 | | 2.104 | 113 | | | | | | | 483 | | -304 | 787 | | | | | | | 2.700 | | 1.800 | 900 | | | | | | | |
| 4 | Phường Vân Hà | 488 | | 142 | 346 | | | | | | | -188 | | -142 | -46 | | | | | | | 300 | | - | 300 | | | | | | | |
| 5 | Xã Lạng Giang | 910 | | | | | | | | | 910 | -910 | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - |
| 6 | Xã Mỹ Thái | 570 | | | | | | | | | 570 | -570 | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - |
| 7 | Xã Kép | 640 | | | | | | | | | 640 | -640 | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - |
| 8 | Xã Tân Đình | 810 | | | | | | | | | 810 | -810 | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - |
| 9 | Xã Tiên Lục | 1.350 | | | | | | | | | 1.350 | -1.350 | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - |
| 10 | Xã Tân Yên | 5.665 | 2.706 | 44 | 431 | | | | | 1.914 | 570 | 1.321 | 1.788 | 105 | -2 | | | | | | -570 | 6.986 | 4.494 | 149 | 429 | | | | | 1.914 | | - |
| 11 | Xã Ngọc Thiện | 7.721 | 4.543 | 149 | 429 | | | | | 1.930 | 670 | -13 | 655 | - | 2 | | | | | | -670 | 7.708 | 5.198 | 149 | 431 | | | | | 1.930 | | - |
| 12 | Xã Nhã Nam | 6.494 | 4.322 | 149 | 431 | | | | | 852 | 740 | -2.987 | -2.147 | -100 | - | | | | | | -740 | 3.507 | 2.175 | 49 | 431 | | | | | 852 | | - |
| 13 | Xã Phúc Hòa | 3.310 | 1.815 | 49 | 431 | | | | | 715 | 300 | 327 | -298 | 25 | - | | | | | | 900 | 3.638 | 1.517 | 74 | 431 | | | | | 1.616 | | - |
| 14 | Xã Quang Trung | 4.302 | 1.781 | 74 | 431 | | | | | 1.616 | 400 | -1.328 | 2 | -30 | - | | | | | | -900 | 2.973 | 1.783 | 44 | 431 | | | | | 715 | | - |
| 15 | Xã Biển Đông | 6.449 | | | | 719 | 558 | 4.521 | 651 | | | -284 | | | -120 | -69 | 38 | -133 | | | | 6.165 | | | | 599 | 489 | 4.559 | 518 | | | |
| 16 | Xã Lục Ngạn | 18.227 | | | | 1.607 | 934 | 14.604 | 1.082 | | | 1.931 | | | 339 | 1.070 | 389 | 133 | | | | 20.158 | | | | 1.946 | 2.004 | 14.993 | 1.215 | | | |
| 17 | Xã Đèo Gia | 5.449 | | | | 562 | 372 | 4.081 | 434 | | | -356 | | | -159 | -86 | -111 | - | | | | 5.093 | | | | 403 | 286 | 3.970 | 434 | | | |
| 18 | Xã Sơn Hải | 3.963 | | | | 361 | 372 | 2.796 | 434 | | | -224 | | | 119 | -265 | -78 | - | | | | 3.739 | | | | 480 | 107 | 2.718 | 434 | | | |
| 19 | Xã Tân Sơn | 4.782 | | | | 446 | 372 | 3.530 | 434 | | | -262 | | | 24 | -212 | -74 | - | | | | 4.520 | | | | 470 | 160 | 3.456 | 434 | | | |
| 20 | Xã Biên Sơn | 5.570 | | | | 550 | 372 | 4.214 | 434 | | | -480 | | | -159 | -195 | -127 | - | | | | 5.090 | | | | 392 | 178 | 4.087 | 434 | | | |
| 21 | Xã Sa Lý | 3.686 | | | | 351 | 372 | 2.529 | 434 | | | -177 | | | 67 | -207 | -37 | - | | | | 3.509 | | | | 418 | 165 | 2.492 | 434 | | | |

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỀ CẤP XÃ NĂM 2025
TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 30/NQ-HĐND**

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Tổng | Chi đầu tư | An Ninh | Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Quản lý hành chính | Chi khác NS | Dự phòng |
|-----------|--|---------------|--------------|--------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|--------------|------------|
| | <i>Tổng điều chỉnh giảm</i> | 72.699 | 27.580 | 4.700 | 15.989 | 6.332 | 236 | 10.743 | 0 | 5.189 | 1.479 | 451 |
| | <i>Tổng điều chỉnh tăng</i> | 72.699 | 27.580 | 4.700 | 19.185 | 5.270 | 0 | 6.541 | 0 | 8.972 | 0 | 451 |
| A | Điều chỉnh dự toán chi cân đối giao đầu năm tại phần I Biểu số 05 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND | | | | | | | | | | | |
| I | Điều chỉnh giảm | 43.369 | 5.346 | 4.700 | 15.989 | 1.332 | 236 | 10.743 | 0 | 3.093 | 1.479 | 451 |
| 1 | Kinh phí chi lương, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động theo biên chế | 1.298 | | 0 | 0 | 1.062 | 236 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Phường Trí Quả | 464 | | | | 284 | 180 | | | | | |
| - | Phường Thuận Thành | 201 | | | | 145 | 56 | | | | | |
| - | Xã Sơn Động | 633 | | | | 633 | | | | | | |
| 2 | Kinh phí chính trang, cải tạo sửa chữa sau sáp nhập | 1.200 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.200 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Phường Phương Liễu | 200 | | | | | | 200 | | | | |
| - | Phường Nhân Hòa | 200 | | | | | | 200 | | | | |
| - | Phường Đào Viên | 200 | | | | | | 200 | | | | |
| - | Phường Bồng Lai | 200 | | | | | | 200 | | | | |
| - | Xã Chi Lăng | 200 | | | | | | 200 | | | | |
| - | Xã Phù Lãng | 200 | | | | | | 200 | | | | |
| 3 | Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh | 1.700 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.700 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xã Gia Bình | 1.700 | | | | | | 1.700 | | | | |
| 4 | Kinh phí chi lương và chi hoạt động thường xuyên, chi khen thưởng và chi các hoạt động chuyên môn | 8.123 | | 0 | 3.281 | 270 | 0 | 0 | 0 | 3.093 | 1.479 | |
| - | Xã Tiên Du | 1.479 | | | | | | | | | 1.479 | |
| - | Xã Liên Bảo | 2.281 | | | 976 | 120 | | | | 1.185 | | |
| - | Xã Tân Chi | 350 | | | 300 | 50 | | | | | | |
| - | Xã Đại Đồng | 1.874 | | | 800 | 50 | | | | 1.024 | | |
| - | Xã Phật Tích | 2.139 | | | 1.205 | 50 | | | | 884 | | |
| 5 | Chi sửa chữa trụ sở HĐND-UBND huyện | 2.900 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.900 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xã Tiên Du | 2.900 | | | | | | 2.900 | | | | |
| 6 | Chi nâng cấp đô thị | 1.500 | | | | | | 1.500 | | | | |
| - | Xã Tiên Du | 1.500 | | | | | | 1.500 | | | | |
| 7 | Dự án Lắp đặt hệ thống Camera an ninh trên địa bàn thị xã Thuận Thành | 4.700 | | 4.700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Công an tỉnh | 4.700 | | 4.700 | | | | | | | | |
| 8 | Kinh phí chi kiến thiết thị chính (Kinh phí sửa chữa nhà xe xã Tam Đa) | 1.100 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.100 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xã Văn Môn | 235 | | | | | | 235 | | | | |
| - | Xã Tam Giang | 247 | | | | | | 247 | | | | |
| - | Xã Yên Trung | 247 | | | | | | 247 | | | | |
| - | Xã Tam Đa | 371 | | | | | | 371 | | | | |
| 9 | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 5.346 | 5.346 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Phường Quế Võ | 5.346 | 5.346 | | | | | | | | | |
| 10 | Kinh phí duy tu, nâng cấp vỉa hè đường Vương Văn Trà | 1.768 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.768 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Phường Vũ Ninh | 1.768 | | | | | | 1.768 | | | | |
| 11 | Kinh phí thực hiện chương trình sửa học đường | 12.708 | | | 12.708 | | | | | | | |
| - | Phường Võ Cường | 4.859 | | | 4.859 | | | | | | | |
| - | Phường Vũ Ninh | 3.738 | | | 3.738 | | | | | | | |
| - | Phường Hạp Lĩnh | 1.869 | | | 1.869 | | | | | | | |
| - | Phường Nam Sơn | 2.242 | | | 2.242 | | | | | | | |
| 12 | Kinh phí chi các hoạt động của sự nghiệp kinh tế (Đã phân bổ và giải ngân tại phòng Nông nghiệp và Môi trường) | 575 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 575 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phường Vũ Ninh | 575 | | | | | | 575 | | | | |
| 13 | Kinh phí thanh toán khối lượng các công trình của phòng Nông nghiệp và Môi trường | 405 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 405 |
| - | Phường Vũ Ninh | 405 | | | | | | | | | | 405 |
| 14 | Kinh phí thanh toán khối lượng các công trình của Ban Chỉ huy công trình thủy lợi | 46 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 46 |
| - | Phường Vũ Ninh | 46 | | | | | | | | | | 46 |
| II | Điều chỉnh tăng | 43.369 | 5.346 | 4.700 | 17.089 | 270 | 0 | 6.541 | 0 | 8.972 | 0 | 451 |
| 1 | Kinh phí chi lương, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động theo biên chế | 1.298 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.298 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Phường Trí Quả | 464 | | | | | | 464 | | | | |
| - | Phường Thuận Thành | 201 | | | | | | 201 | | | | |
| - | Xã Sơn Động | 633 | | | | | | 633 | | | | |
| 2 | Kinh phí chính trang, cải tạo sửa chữa sau sáp nhập | 1.200 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.200 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Phường Quế Võ | 1.200 | | | | | | 1.200 | | | | |

THU HỒI KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CÁC XÃ PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Tổng | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND | Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn; khuyến khích sản phẩm OCOP | Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động giáo viên, nhân viên hành chính và nhân viên nấu ăn kỳ II năm học 2024-2025 | Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội | Kinh phí chi trả bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND | Kinh phí tặng quà nhân dịp Quốc khánh 2/9 | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với các trường trọng điểm | Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng | Kinh phí chi thực hiện nhu cầu cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | Hỗ trợ phát triển du lịch; nông nghiệp nông thôn; xúc tiến thương mại | Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đội trưởng, đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND | Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện | Bổ sung mục tiêu chi đầu tư dự toán giao đầu năm cấp huyện chuyên giao về cấp xã |
|-----|-----------------|---------------|--|--|--|--|---|--|---|--|-------------------------------|---|---|---|---|--|
| | Tổng | 95.747 | 34.190 | 17.087 | 1.498 | 1.922 | 10.918 | 9.694 | 1.814 | 230 | 3.018 | 35 | 736 | 4.254 | 519 | 6 |
| 1 | Xã Sơn Động | 1.236 | | 50 | | | | | 6 | | | | 736 | | | |
| 2 | Xã Tây Yên Tử | 2.978 | | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 3 | Xã Yên Định | 4 | | | | | | | 4 | | | | | | | |
| 4 | Xã An Lạc | 3 | | | | | | | 3 | | | | | | | |
| 5 | Xã Vân Sơn | 4 | | | | | | | 4 | | | | | | | |
| 6 | Xã Tuấn Đạo | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 7 | Xã Lục Ngạn | 6 | | | | | | | 6 | | | | | | | |
| 8 | Xã Tân Sơn | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 9 | Xã Biên Sơn | 6 | | | | | | | 6 | | | | | | | |
| 10 | Xã Sa Lý | 4 | | | | | | | 4 | | | | | | | |
| 11 | Xã Kiên Lao | 3 | | | | | | | 3 | | | | | | | |
| 12 | Phường Chũ | 17 | | | | | | | 17 | | | | | | | |
| 13 | Xã Lục Sơn | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | | |
| 14 | Xã Trường Sơn | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | | |
| 15 | Xã Cẩm Lý | 5 | | | | | | | 5 | | | | | | | |
| 16 | Xã Đông Phú | 5 | | | | | | | 5 | | | | | | | |
| 17 | Xã Nghĩa Phương | 3 | | | | | | | 3 | | | | | | | |
| 18 | Xã Lục Nam | 31 | | | | | | | 31 | | | | | | | |
| 19 | Xã Bắc Lũng | 12 | | | | | | | 12 | | | | | | | |
| 20 | Xã Bảo Đài | 41 | | | | | | | 41 | | | | | | | |
| 21 | Xã Lạng Giang | 46 | | | | | | | 46 | | | | | | | |
| 22 | Xã Mỹ Thái | 17 | | | | | | | 17 | | | | | | | |
| 23 | Xã Kép | 34 | | | | | | | 34 | | | | | | | |

| STT | Đơn vị | Tổng | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND | Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn; khuyến khích sản phẩm OCOP | Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động giáo viên, nhân viên hành chính và nhân viên nấu ăn kỳ II năm học 2024-2025 | Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội | Kinh phí chi trả bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND | Kinh phí tặng quà nhân dịp Quốc khánh 2/9 | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với các trường trọng điểm | Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng | Kinh phí chi thực hiện nhu cầu cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | Hỗ trợ phát triển du lịch; nông nghiệp nông thôn; xúc tiến thương mại | Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đội trưởng, đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND | Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện | Bổ sung mục tiêu chi đầu tư dự toán giao đầu năm cấp huyện chuyển giao về cấp xã |
|-----|-------------------|-------|--|--|--|--|---|--|---|--|-------------------------------|---|---|---|---|--|
| 24 | Xã Tân Đình | 14 | | | | | | | 14 | | | | | | | |
| 25 | Xã Tiên Lục | 24 | | | | | | | 24 | | | | | | | |
| 26 | Xã Yên Thế | 8 | | | | | | | 8 | | | | | | | |
| 27 | Xã Bó Hạ | 8 | | | | | | | 8 | | | | | | | |
| 28 | Xã Đồng Kỳ | 9 | | | | | | | 9 | | | | | | | |
| 29 | Xã Xuân Lương | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | | |
| 30 | Xã Tam Tiến | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 31 | Xã Tân Yên | 617 | | | | | | | - | | | | | 617 | | |
| 32 | Xã Ngọc Thiện | 649 | | | | | | | - | | | | | 649 | | |
| 33 | Xã Nhã Nam | 497 | | | | | | | - | | | | | 497 | | |
| 34 | Xã Phúc Hòa | 258 | | | | | | | 8 | | | | | 250 | | |
| 35 | Xã Quang Trung | 919 | | | | | | | - | | | | | 478 | 441 | |
| 36 | Xã Hợp Thịnh | 713 | | | | | | | - | | | | | | | |
| 37 | Xã Hiệp Hòa | 448 | | | | | | | 21 | | | | | 356 | 71 | |
| 38 | Xã Hoàng Vân | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | | |
| 39 | Xã Xuân Cầm | 23 | | | | | | | 23 | | | | | | | |
| 40 | Phường Việt Yên | 28 | | | | | | | 28 | | | | | | | |
| 41 | Phường Vân Hà | 13 | | | | | | | 13 | | | | | | | |
| 42 | Xã Đông Việt | 1.954 | | | | | 1.723 | | - | | | | | 231 | | |
| 43 | Phường Bắc Giang | 2.128 | | | | | 1.612 | | 516 | | | | | | | |
| 44 | Phường Đa Mai | 66 | | | | | | | 66 | | | | | | | |
| 45 | Phường Tiên Phong | 2.304 | | | | | 2.027 | | - | | | | | 270 | 7 | |
| 46 | Phường Tân An | 2.383 | | | | | 2.024 | | 7 | | | | | 352 | | |
| 47 | Phường Yên Dũng | 2.023 | | | | | 1.700 | | 1 | | | | | 322 | | |
| 48 | Phường Tân Tiến | 14 | | | | | | | 14 | | | | | | | |
| 49 | Phường Cảnh Thụy | 2.070 | | | | | 1.832 | | 6 | | | | | 232 | | |
| 50 | Phường Kinh Bắc | 9.217 | 7.900 | | | | | 1.092 | 225 | | | | | | | |
| 51 | Phường Võ Cường | 3.474 | 2.765 | | 212 | | | 494 | 3 | | | | | | | |
| 52 | Phường Vũ Ninh | 3.115 | 2.425 | | 113 | | | 542 | 35 | | | | | | | |

| STT | Đơn vị | Tổng | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND | Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn; khuyến khích sản phẩm OCOP | Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động giáo viên, nhân viên hành chính và nhân viên nấu ăn kỳ II năm học 2024-2025 | Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội | Kinh phí chi trả bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND | Kinh phí tặng quà nhân dịp Quốc khánh 2/9 | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với các trường trọng điểm | Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng | Kinh phí chi thực hiện nhu cầu cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | Hỗ trợ phát triển du lịch; nông nghiệp nông thôn; xúc tiến thương mại | Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đội trưởng, đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND | Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện | Bổ sung mục tiêu chi đầu tư dự toán giao đầu năm cấp huyện chuyển giao về cấp xã |
|-----|--------------------|-------|--|--|--|--|---|--|---|--|-------------------------------|---|---|---|---|--|
| 53 | Phường Hạp Lĩnh | 1.551 | 1.267 | | | | | 281 | 3 | | | | | | | |
| 54 | Phường Nam Sơn | 1.790 | 1.480 | | | | | 292 | 18 | | | | | | | |
| 55 | Phường Từ Sơn | 3.212 | 2.938 | | | | | 206 | 57 | | | | | | | |
| 56 | Phường Tam Sơn | 2.201 | 2.114 | | | | | 69 | 18 | | | | | | | |
| 57 | Phường Đồng Nguyên | 4.325 | 3.877 | | | | | 187 | 31 | 230 | | | | | | |
| 58 | Phường Phù Khê | 4.054 | 3.846 | | | | | 187 | 21 | | | | | | | |
| 59 | Phường Thuận Thành | 3.461 | 2.391 | 849 | | | | | 21 | | 200 | | | | | |
| 60 | Phường Mão Điền | 1.090 | | 858 | | | | | 32 | | 200 | | | | | |
| 61 | Phường Trạm Lộ | 1.649 | 318 | 1.131 | | | | | - | | 200 | | | | | |
| 62 | Phường Trí Quả | 2.671 | 899 | 1.548 | | | | | 24 | | 200 | | | | | |
| 63 | Phường Song Liễu | 2.097 | 626 | 1.262 | | | | | 9 | | 200 | | | | | |
| 64 | Phường Ninh Xá | 866 | 372 | 215 | | | | | 10 | | 200 | | | | | |
| 65 | Phường Quế Võ | 494 | | | | | | 488 | 6 | | | | | | | |
| 66 | Phường Phương Liễu | 1.046 | | | 811 | | | 228 | 7 | | | | | | | |
| 67 | Phường Nhân Hòa | 282 | | | | | | 269 | 13 | | | | | | | |
| 68 | Phường Đào Viên | 263 | | | | | | 251 | 12 | | | | | | | |
| 69 | Phường Bồng Lai | 334 | | | | | | 334 | - | | | | | | | |
| 70 | Xã Chi Lăng | 351 | | | | | | 342 | 9 | | | | | | | |
| 71 | Xã Phù Lăng | 292 | | | | | | 261 | 31 | | | | | | | |
| 72 | Xã Yên Phong | 1.495 | 650 | | | | | | 23 | | 361 | | | | | |
| 73 | Xã Văn Môn | 321 | | | | | | | 22 | | 157 | | | | | 6 |
| 74 | Xã Tam Giang | 557 | 12 | | 146 | | | | - | | 105 | | | | | |
| 75 | Xã Yên Trung | 297 | | 288 | | | | | 9 | | | | | | | |
| 76 | Xã Tam Đa | 614 | | | 144 | | | | 17 | | 157 | | | | | |
| 77 | Xã Tiên Du | 1.360 | 310 | | | | | | 12 | | 1.038 | | | | | |
| 78 | Xã Liên Bảo | 435 | | | 72 | | | | 13 | | | 35 | | | | |
| 79 | Xã Tân Chi | 8 | | | | | | | 8 | | | | | | | |
| 80 | Xã Đại Đồng | 300 | | | | | | | - | | | | | | | |
| 81 | Xã Phạt Tích | 273 | | | | | | | 4 | | | | | | | |

| STT | Đơn vị | Tổng | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND | Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn; khuyến khích sản phẩm OCOP | Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động giáo viên, nhân viên hành chính và nhân viên nấu ăn kỳ II năm học 2024-2025 | Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội | Kinh phí chi trả bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND | Kinh phí tặng quà nhân dịp Quốc khánh 2/9 | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với các trường trọng điểm | Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng | Kinh phí chi thực hiện nhu cầu cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | Hỗ trợ phát triển du lịch; nông nghiệp nông thôn; xúc tiến thương mại | Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đội trưởng, đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND | Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện | Bổ sung mục tiêu chi đầu tư dự toán giao đầu năm cấp huyện chuyển giao về cấp xã |
|-----|---------------|------|--|--|--|--|---|--|---|--|-------------------------------|---|---|---|---|--|
| 82 | Xã Gia Bình | 701 | | | | | | 692 | 9 | | | | | | | |
| 83 | Xã Nhân Thắng | 417 | | | | | | 413 | 4 | | | | | | | |
| 84 | Xã Đại Lai | 312 | | | | | | 303 | 9 | | | | | | | |
| 85 | Xã Cao Đức | 303 | | | | | | 298 | 5 | | | | | | | |
| 86 | Xã Đông Cứu | 526 | | | | | | 519 | 7 | | | | | | | |

CHUYỂN GIAO DỰ TOÁN CHO CÁC XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CŨ) ĐÃ BỔ SUNG CHO CÁC XÃ TRƯỚC SẮP XẾP NHƯNG CHƯA CHUYỂN GIAO DỰ TOÁN VỀ CÁC XÃ SAU SẮP XẾP KHI THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên xã | Nội dung | Số tiền | Nguồn kinh phí |
|-----|---------------|--|-----------------|---|
| | | Tổng số | 2.247,42 | |
| 1 | Xã Biên Sơn | Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về sản xuất nông nghiệp do bão số 3 gây ra năm 2024 | 200,96 | Từ nguồn thu hồi kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về sản xuất nông nghiệp do bão số 3 gây ra năm 2024 của các xã còn dư nợ ngân sách cấp huyện Lục Ngạn (cũ) trước sắp xếp |
| 2 | Xã Biền Động | Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo theo chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát | 209,60 | Từ nguồn kinh phí thu hồi tiết kiệm 5% chi TX năm 2024 của các xã, thị trấn nộp về ngân sách cấp huyện Lục Ngạn (cũ) trước sắp xếp |
| 3 | Xã Trường Sơn | Khí kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 | 24,862 | Từ nguồn thu hồi kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của xã Khám Lạng cũ nộp ngân sách cấp huyện Lục Nam (cũ) trước sắp xếp. |
| 4 | Xã Yên Định | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Yên Định, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang cũ | 792 | Từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện Sơn Động cũ |
| 5 | Xã Sơn Động | Công trình Duy tu, sửa chữa Hồ Đình, TDP Đình, Thị trấn An Châu, Sơn Động, tỉnh Bắc Giang cũ | 1.020 | Từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện Sơn Động cũ |
| | | | | |

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Điều chỉnh giảm | Điều chỉnh tăng | Nhiệm vụ chi |
|-----------|--|---------------------|---------------------|--------------------------|
| A | Điều chỉnh nhiệm vụ chung | 22.664 | 22.664 | |
| 1 | Hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng các cấp | 22.664 | | Quản lý hành chính |
| 2 | Hỗ trợ tổ chức Đại hội MTTQ và các tổ chức chính trị | | 22.664 | Quản lý hành chính |
| B | Điều chỉnh dự toán đã giao cho đơn vị | 10.692,74248 | 10.692,74248 | |
| I | Điều chỉnh dự toán đã giao cho đơn vị do điều chuyển nhiệm vụ chi | 8.505,224 | 8.505,224 | |
| 1 | Sở Y tế | 8.198,822 | | |
| | Dự toán kinh phí hoạt động của 02 cơ sở cai nghiện ma túy (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2025) | 8.198,822 | | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| 2 | Sở Nội vụ | 306,402 | | |
| | Dự toán kinh phí hoạt động của 02 cơ sở cai nghiện ma túy (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2025) | 306,402 | | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| 3 | Công an tỉnh | | 8.505,224 | |
| | Dự toán kinh phí hoạt động của 02 cơ sở cai nghiện ma túy (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2025) | | 8.505,224 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| II | Điều chỉnh dự toán do điều chuyển biên chế các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh | 2.187,51848 | 2.187,51848 | |
| 1 | Văn phòng Tỉnh uỷ | 86,641 | - | |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Sở Xây dựng | 86,641 | | Quản lý hành chính |
| 2 | Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân | - | 254,460 | |
| | Nhận 01 biên chế, 01 Hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP từ VP UBND | | 254,460 | Quản lý hành chính |
| 3 | Văn phòng Ủy ban nhân dân | 832,0757 | - | |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang VP HĐND tỉnh | 254,460 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Sở Dân tộc và Tôn giáo | 124,853 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Trung tâm Phát triển quỹ đất | 232,6907 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 01 biên chế từ Ban Tiếp công dân sang Chi cục Quản lý thị trường | 59,580 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 02 biên chế từ Trung tâm thông tin sang Trung tâm Lưu trữ lịch sử số 2 | 113,702 | | Sự nghiệp kinh tế |
| | Điều chuyển 01 biên chế từ Trung tâm thông tin sang Bệnh viện da liễu | 46,790 | | Sự nghiệp kinh tế |
| 4 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 37,299 | - | |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Thanh tra tỉnh | 37,299 | | Quản lý hành chính |
| 5 | Sở Tư pháp | 125,0197 | - | |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Sở Công thương | 73,9897 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Thanh tra tỉnh | 51,030 | | Quản lý hành chính |
| 6 | Sở Công thương | - | 891,87278 | |
| | Nhận 01 biên chế từ Ban tiếp công dân (đến Chi cục Quản lý thị trường) | | 59,580 | Quản lý hành chính |
| | Nhận 07 biên chế từ Sở Xây dựng, 01 biên chế từ Hội Nông dân, 01 biên chế từ Hội Liên hiệp thanh niên, 01 biên chế từ Sở Tư pháp | | 757,50678 | Quản lý hành chính |
| | Nhận 02 Hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP từ Sở Xây dựng | | 74,786 | Quản lý hành chính |

| TT | Nội dung | Điều chỉnh giảm | Điều chỉnh tăng | Nhiệm vụ chi |
|-----------|--|-----------------|-----------------|--------------------|
| 7 | Sở Tài chính | 201,891 | - | |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Sở Xây dựng | 140,115 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 01 Hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP sang Sở Xây dựng | 61,776 | | Quản lý hành chính |
| 8 | Sở Xây dựng | 661,042 | 288,532 | |
| | Nhận 01 biên chế từ Tỉnh uỷ, 01 biên chế từ Sở Tài chính | | 226,756 | Quản lý hành chính |
| | Nhận 01 Hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP từ Sở Tài chính | | 61,776 | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 07 biên chế sang Sở Công thương | 586,256 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 02 Hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP sang Sở Công thương | 74,786 | | Quản lý hành chính |
| 9 | Sở Y tế | 146,289 | 46,790 | |
| | Nhận 01 biên chế từ Trung tâm thông tin đến Bệnh viện da liễu | | 46,790 | Sự nghiệp y tế |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Thanh tra tỉnh | 60,208 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 01 biên chế sang Sở Nội vụ | 86,081 | | Quản lý hành chính |
| 10 | Sở Nội vụ | - | 199,783 | |
| | Nhận 02 biên chế từ Trung tâm thông tin đến Trung tâm lưu trữ lịch sử số 2 | | 113,702 | Sự nghiệp văn hoá |
| | Nhận 01 biên chế từ Sở Y tế | | 86,081 | Quản lý hành chính |
| 11 | Thanh tra tỉnh | - | 148,537 | |
| | Nhận 03 biên chế từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tư pháp, Sở Y tế | | 148,537 | Quản lý hành chính |
| 12 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | - | 124,853 | |
| | Nhận 01 biên chế từ VP UBND | | 124,853 | Quản lý hành chính |
| 13 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 97,26108 | - | |
| | Điều chuyển 01 biên chế từ Hội Nông dân (cũ) sang Sở Công thương | 48,08328 | | Quản lý hành chính |
| | Điều chuyển 01 biên chế từ Hội Liên hiệp thanh niên sang Sở Công thương | 49,1778 | | Quản lý hành chính |
| 14 | Trung tâm phát triển quỹ đất | - | 232,6907 | |
| | Nhận 01 biên chế từ VP UBND | | 232,6907 | Sự nghiệp kinh tế |

BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 40/2025/NQ-HĐND NGÀY 10/10/2025 CỦA HĐND TỈNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CB,CC, VC, NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TÁC ĐỘNG, ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Số lượng người được hỗ trợ | Số tiền | Nguồn kinh phí |
|-----------|---|----------------------------|-------------------|--|
| | TỔNG CỘNG | 1.130 | 20.304,709 | Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 |
| 1 | Văn phòng Tỉnh ủy | 134 | 2.394 | |
| | Văn phòng Tỉnh ủy | 28 | 489 | |
| | Ủy ban Kiểm tra TU | 20 | 360 | |
| | Ban Tổ chức TU | 25 | 450 | |
| | Ban TG và Dân vận TU | 39 | 690 | |
| | Ban Nội chính TU | 14 | 261 | |
| | ĐU CCQ Đảng tỉnh | 8 | 144 | |
| 2 | Văn phòng HĐND tỉnh | 37 | 636 | |
| 3 | Văn phòng UBND tỉnh | 106 | 1.866 | |
| | Văn phòng UBND | 44 | 777 | |
| | Đảng ủy UBND tỉnh | 9 | 162 | |
| | Trung tâm phục vụ hành chính công | 22 | 396 | |
| | Ban Tiếp công dân | 10 | 150 | |
| | Trung tâm thông tin | 21 | 381 | |
| 4 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 107 | 2.061,709 | |
| | Văn phòng Sở | 41 | 714 | |
| | Chi cục KTHT và PTNT | 16 | 288 | |
| | Chi cục chăn nuôi, thú y và Thủy sản | 15 | 258 | |
| | Chi cục trồng trọt và BVTV | 7 | 126 | |
| | Chi cục kiểm lâm | 10 | 162 | |
| | Chi cục thủy lợi | 8 | 144 | |
| | Văn phòng ĐKĐĐ số 1 | 1 | 14,8 | |
| | Văn phòng ĐKĐĐ số 2 | 9 | 354,909 | |
| 5 | Sở Khoa học và công nghệ | 45 | 747 | |
| | Văn phòng Sở | 29 | 522 | |
| | Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng | 4 | 72 | |
| | Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông | 12 | 153 | |
| 6 | Sở Tư pháp | 21 | 354 | |
| 10 | Sở Công thương | | 579 | |
| | Văn phòng Sở | 35 | 519 | |
| | Chi cục quản lý thị trường | 4 | 60 | |
| 7 | Sở Xây dựng | 84 | 1.419 | |
| 8 | Sở Tài chính | 73 | 1.284 | |
| 9 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 46 | 822 | |
| 10 | Sở Y tế | 70 | 1.260 | |
| | Văn phòng Sở | 47 | 846 | |
| | Chi cục dân số và trẻ em | 3 | 54 | |
| | Chi cục An toàn thực phẩm | 12 | 216 | |
| | Trung tâm pháp y | 8 | 144 | |
| 11 | Sở Văn hóa TT&DL | 67 | 870 | |
| | Cơ quan văn phòng Sở | 35 | 582 | |
| | Trung tâm văn hóa và xúc tiến du lịch | 31 | 279 | |

| STT | Tên đơn vị | Số lượng người được hỗ trợ | Số tiền | Nguồn kinh phí |
|-----------|--|----------------------------|-------------------|--|
| | TỔNG CỘNG | 1.130 | 20.304,709 | Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 |
| | Nhà hát chèo | 1 | 9 | |
| 12 | Sở Nội vụ | 47 | 828 | |
| | Văn phòng Sở | 45 | 792 | |
| | Trung tâm lưu trữ lịch sử cơ sở 2 | 1 | 18 | |
| | Trung tâm dịch vụ việc làm cơ sở 2 | 1 | 18 | |
| 13 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 8 | 144 | |
| 14 | UB Mặt trận tổ quốc | 162 | 2.868 | |
| | CQ MTTQ tỉnh | 67 | 1.191 | |
| | Trung tâm tỉnh đoàn | 4 | 72 | |
| | Liên minh các hợp tác xã | 11 | 198 | |
| | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật | 6 | 108 | |
| | Hội văn học nghệ thuật | 6 | 99 | |
| | Hội Nhà báo | 4 | 72 | |
| | Hội Luật gia | 4 | 60 | |
| | Hội Chữ thập đỏ | 12 | 204 | |
| | Hội Người cao tuổi | 6 | 108 | |
| | Hội Người mù | 4 | 72 | |
| | Hội Đông y | 4 | 72 | |
| | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin | 3 | 54 | |
| | Hội Cựu thanh niên xung phong | 5 | 90 | |
| | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi | 5 | 90 | |
| | Hội Khuyến học | 5 | 90 | |
| | Hội Cựu giáo chức | 4 | 72 | |
| | Hội Sinh vật cảnh | 4 | 72 | |
| | Hội Nông nghiệp và PTNT | 4 | 72 | |
| | Hội liên hiệp thanh niên | 4 | 72 | |
| 15 | Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ | 10 | 147 | |
| 16 | Báo và phát thanh truyền hình | 113 | 2.025 | |
| | | | | |

**PHÂN BỐ KINH PHÍ KHẮC PHỤC, SỬA CHỮA NGAY CÁC SỰ CỐ, HƯ HỎNG DO
ẢNH HƯỞNG CON BẢO SỐ 3**

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Số Tiền |
|--------------|---|----------------|
| 1 | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt trượt mái đê đoạn từ K35+470 – K35+885 đê hữu Cầu, huyện Yên Phong (cũ) | 10.000 |
| 2 | Khoan phụt vữa gia cố thân đê, khảo sát, phát hiện, xử lý mối, ẩn họa trong thân đê đoạn từ K8+100 – K14+350 hữu Cà Lò, huyện Yên Phong (cũ) | 10.500 |
| 3 | Gia cố một số vị trí mái đê đoạn từ K8+100 – K14+350 đê hữu Cà Lò, huyện Yên Phong (cũ) | 14.126 |
| 4 | Khoan phụt vữa gia cố thân đê đoạn từ K55+100 – K56+200 đê hữu Cầu, thành phố Bắc Ninh (cũ) và khoan phụt vữa gia cố thân đê, nền đê đoạn từ K76+500 - K78+000 đê hữu Cầu, thị xã Quế Võ (cũ) | 5.374 |

BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ*(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Nội dung | Số tiền | Nhiệm vụ chi | Nguồn kinh phí |
|----------|---|--------------------|-------------------------------|---|
| | TỔNG CỘNG | 366.212,328 | | |
| 1 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND | 1.450,706 | | |
| - | Chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật | 1.450,706 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 3.200,000 | | |
| - | Kinh phí Cải tạo, nâng cấp Trạm biến áp cấp điện của Trụ sở UBND tỉnh | 3.200 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 3 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 114.969,263 | | |
| - | Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều năm 2025 (kinh phí nhiệm vụ chung chưa phân bổ ngân sách tỉnh Bắc Ninh cũ 115 tỷ) | 114.969,263 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều |
| 4 | Sở Tư pháp | 528,886 | | |
| - | Chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật | 528,886 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 5 | Sở Công thương | 5.697,626 | | |
| - | Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Quản lý thị trường | 3.750,295 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Kinh phí tham gia hội chợ mùa thu năm 2025 - Tổ chức không gian trưng bày, quảng bá giới thiệu sản phẩm của tỉnh Bắc Ninh | 1.947,331 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| 6 | Sở Xây dựng | 73.057,639 | | |
| - | Phân bổ kinh phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025 (kinh phí nhiệm vụ chung chưa phân bổ ngân sách tỉnh Bắc Ninh cũ) | 46.194,792 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu |
| - | | 26.862,847 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn bảo trì hệ thống các tuyến đường bộ |
| 7 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 74.818,550 | | |
| - | Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ Quy định về tinh giản biên chế (03 người) | 1.508,572 | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn Cải cách tiền lương |
| - | Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ 1 năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 | 65.845,762 | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn Cải cách tiền lương |
| - | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh, học viên bán trú học kỳ 2 năm học 2025-2025 và học kỳ 1 năm học 2025-2026 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP | 4.464,216 | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn Cải cách tiền lương |
| - | Hỗ trợ các trường mầm non ngoài công lập theo nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND của tỉnh Bắc Giang | 3.000 | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn dự toán thu hồi |
| 8 | Sở Y tế | 361,680 | | |
| - | Trung tâm y tế Yên Thế: Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ Quy định về tinh giản biên chế (01 người) | 361,680 | Sự nghiệp y tế | Nguồn Cải cách tiền lương |
| 9 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 3.534,500 | | |
| - | Kinh phí tổ chức triển lãm thành tựu đất nước nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh | 2.000 | Sự nghiệp văn hóa | Nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu |

| TT | Nội dung | Số tiền | Nhiệm vụ chi | Nguồn kinh phí |
|-----------|--|-------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| - | Kinh phí tham gia tổ chức hội chợ mùa thu năm 2025 - Tổ chức khu gian hàng quảng bá du lịch và ẩm thực của tỉnh Bắc Ninh | 1.534,500 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| 10 | Sở Nội vụ | 542,600 | | |
| - | Kinh phí thuê tư vấn Thiết kế tổng thể khu trưng bày hiện vật; thiết kế và trưng bày pano về thành tựu kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh... tại khu vực diễn ra Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Bắc Ninh lần thứ I giai đoạn 2025-2030 | 464,078 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Bổ sung lương, quỹ tiền thưởng của 01 biên chế chuyển về từ Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang | 78,522 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 11 | Thanh tra tỉnh | 1.634,444 | | |
| - | Kinh phí tổ chức hội thao toàn quốc ngành Thanh tra năm 2025 tại tỉnh Bắc Ninh | 906 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Bổ sung kinh phí chi lương, định mức chi hoạt động và quỹ tiền thưởng của số biên chế chuyển từ xã, phường về thanh tra tỉnh | 728,444 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 12 | Sở Dân tộc và tôn giáo | 70,455 | | |
| - | Bổ sung kinh phí chi lương, định mức chi hoạt động và quỹ tiền thưởng của 02 biên chế mới chuyển về (QĐ 854/QĐ-SNV ngày 29/6/2025 QĐ số 240/QĐ-SNV ngày 22/8/2025) | 70,455 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 13 | Ban Quản lý các khu công nghiệp | 4.480,689 | | |
| - | Kinh phí Sửa chữa Trụ sở làm việc Ban Quản lý các KCN tỉnh | 4.480,689 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 14 | Văn phòng Tỉnh ủy | 2.740,300 | | |
| - | Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ chức danh và phục vụ hoạt động chung của cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy | 1.990,300 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Bổ sung chi phí tháo dỡ, vận chuyển do sắp xếp trụ sở (phần còn thiếu) | 150 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Cải tạo trụ sở, hạng mục: Nhà xe, sân nhà làm việc 4 tầng, tủ tường, vách ngăn, khánh tiết | 600 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 15 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 250 | | |
| - | Kinh phí tổ chức đại hội Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày | 150 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội sinh vật cảnh tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2025-2030 | 100 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 16 | Trường chính trị Nguyễn Văn Cừ | 922,800 | | |
| - | Kinh phí Cải tạo phòng họp giao ban Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường; Sửa chữa phòng họp tầng 3 nhà hiệu bộ; Sửa biển tên trường tại 2 cơ sở | 922,800 | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn dự toán thu hồi |
| 17 | Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh | 19.288,029 | | |
| - | Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ | 19.288,029 | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn Cải cách tiền lương |
| 18 | Trường Cao đẳng Miền Núi Bắc Giang | 929,099 | | |
| - | Bổ sung kinh phí thực hiện chỉ tiêu giáo viên hợp đồng giảng dạy chương trình hệ GDTX cấp THPT năm 2025 | 929,099 | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Nguồn kinh phí đề án, nhiệm vụ mới |
| 19 | Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh | 1.101,462 | | |
| - | Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030 | 326,987 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Tuyên truyền kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng 8 và Quốc khánh 02/9 | 40 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Kinh phí tuyên truyền Đại hội thi đua yêu nước | 246,575 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Nguồn dự toán thu hồi |

| TT | Nội dung | Số tiền | Nhiệm vụ chi | Nguồn kinh phí |
|-----------|---|-------------------|----------------------------------|---|
| - | Kinh phí tổ chức Hội nghị gặp mặt và tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu Kỷ niệm Ngày Doanh nhân Việt Nam | 20 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Tuyên truyền hoà thuận quốc tế giữa UBND tỉnh Bắc Giang và chính quyền nhân dân thành phố Nam Ninh | 99,900 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Phối hợp tổ chức Liên hoan Chèo toàn quốc - 2025 tại tỉnh Bắc Ninh | 368 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Nguồn dự toán thu hồi |
| 20 | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | 1.976,512 | | |
| - | Kinh phí Cải tạo, sửa chữa khối nhà B - khu nhà ở sinh viên | 873 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Bổ sung lương, định mức chi hoạt động và quỹ tiền thưởng cho Chi nhánh TTPTQĐ Lục Ngạn | 99,596 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Bổ sung lương, định mức chi hoạt động và quỹ tiền thưởng cho Chi nhánh TTPTQĐ Yên Thế | 556,858 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Bổ sung lương, định mức chi hoạt động và quỹ tiền thưởng cho Chi nhánh TTPTQĐ Sơn Động | 447,058 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| 21 | Đoàn Luật sư tỉnh | 150,000 | | |
| - | Kinh phí tổ chức đại hội Đoàn Luật sư lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030 | 150 | Quản lý hành chính | Nguồn dự toán thu hồi |
| 22 | Ban Quản lý Dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1 | 11.600 | | |
| - | Bổ sung kinh phí điện chiếu sáng công cộng năm 2025 | 11.600 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn ngân sách huyện chuyên giao về ngân sách tỉnh sau sắp xếp |
| | <i>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Bắc Giang</i> | <i>6.300</i> | | |
| | <i>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Việt Yên</i> | <i>5.300</i> | | |
| 23 | Ban Quản lý Dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2 | 19.360,953 | | |
| - | Bổ sung kinh phí trả nợ quyết toán các đề án quy hoạch năm 2025 | 19.360,953 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn kinh phí đề án, nhiệm vụ mới |
| 24 | Thống kê tỉnh | 4.334,995 | | |
| - | Điều tra, tổng hợp, tính toán thu nhập bình quân đầu người cấp xã | 1.381,875 | Chi khác ngân sách | Nguồn kinh phí đề án, nhiệm vụ mới |
| - | Điều tra, tổng hợp, tính toán giá trị Tổng sản phẩm cấp xã | 2.953,120 | Chi khác ngân sách | Nguồn kinh phí đề án, nhiệm vụ mới |
| 25 | Công an tỉnh | 1.966,030 | | |
| - | Hỗ trợ kinh phí mua trang thiết bị bảo hộ cá nhân cho cán bộ chiến sĩ thực hiện công tác PCCC, cứu nạn, cứu hộ | 1.926,030 | Sự nghiệp an ninh | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh |
| - | Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 24 ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 66 ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị | 40 | Sự nghiệp an ninh | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh |
| 26 | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | 1.999,110 | | |
| - | Hỗ trợ kinh phí gặp mặt cán bộ cao cấp quân đội nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ | 785,300 | Sự nghiệp quốc phòng | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án quốc phòng |
| - | Hỗ trợ kinh phí tổ chức ngày hội "Thanh niên quân đội với văn hoá giao thông" khu vực phía bắc năm 2025 | 833,800 | Sự nghiệp quốc phòng | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án quốc phòng |
| - | Hỗ trợ kinh phí diễn tập vòng tổng hợp 02 đại đội trình sát cơ giới và đại đội trình sát cơ giới 1, tỉnh Bắc Ninh | 251,490 | Sự nghiệp quốc phòng | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án quốc phòng |
| - | Hỗ trợ kinh phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị hệ thống truyền hình trực tuyến về vị trí mới | 128,520 | Sự nghiệp quốc phòng | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án quốc phòng |
| 27 | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Nam Sông Thương | 12.730 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Giá Sơn | 3.100 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |

| TT | Nội dung | Số tiền | Nhiệm vụ chi | Nguồn kinh phí |
|-----------|--|--------------|-------------------|-----------------------|
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh và công trình trên kênh tưới N3 đoạn từ K12+650 đến K19+050 | 9.630 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| 28 | Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương | 2.516 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh G8 | 1.526 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh V8 | 990 | Sự nghiệp kinh tế | Nguồn dự toán thu hồi |
| | | | | |

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Tổng | Kinh phí thực hiện chương trình sửa học đường | Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội | Kinh phí hỗ trợ BHYT, BHXH các đối tượng | Hỗ trợ cho trẻ em mầm non và giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND | Hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND | Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động giáo viên, nhân viên hành chính và nhân viên nấu ăn ký 1 năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 572/NQ-HĐND | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP | Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP | Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP | Hỗ trợ học sinh, sinh viên theo Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND | Kinh phí chi lương, quỹ tiền thưởng và chi khác theo biên chế của CBCC cấp tỉnh chuyển về và các xã khác chuyển sang | Kinh phí chi lương của biên chế giáo viên mới tuyển dụng và luân chuyển công tác | Kinh phí chi lương hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với các trường trọng điểm | Kinh phí hỗ trợ duy trì và khai thác bể bơi | |
|-----|-------------------|--------------------|--|--|--|---|--|---|--|---|---|--|---|---|--|--|--|--|---|-----------------------|
| | Nguồn kinh phí | | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi |
| | Tổng | 419.812,314 | 35.994 | 96.740 | 27.075 | 374 | 465 | 164 | 63.754 | 53.991 | 3.060 | 15 | 316 | 2.486 | 31.167 | 4.863 | 1.493 | 571 | 68 | |
| 1 | Xã Đại Sơn | 323,000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xã Sơn Động | 3.571,000 | | | | | | | | | 1.160 | | | | 128 | | | | | |
| 3 | Xã Tây Yên Tử | 1.903,000 | | | | | 169 | | | 506 | 83 | | | | 156 | | | 46 | | |
| 4 | Xã Dương Hưu | 476,000 | | | | | | | | | | | | | | | | 43 | | |
| 5 | Xã Yên Định | 1.609,000 | | | | | | | | | 601 | | | | 264 | | | | | |
| 6 | Xã An Lạc | 1.918,000 | | | | | | | | | 1.216 | | | | 585 | | | | | |
| 7 | Xã Văn Sơn | 1.498,000 | | 527 | | 50 | | | | | | | | | 360 | | | 117 | | |
| 8 | Xã Tuấn Đạo | 4.414,307 | | 2.132 | | | | | | | | | | | 1.293 | | | 147 | | |
| 9 | Xã Lang Giang | 11.851,000 | | 3.157 | | 690 | | 152 | | 2.555 | | | | 645 | 395 | | | | 199 | |
| 10 | Xã Mỹ Thái | 5.967,000 | | 2.904 | | - | | | | 1.434 | | | | 374 | | | | | | |
| 11 | Xã Kép | 10.268,000 | | 4.886 | | 620 | | 92 | 9 | 1.559 | | | | | 472 | | | | | |
| 12 | Xã Tân Đình | 7.954,000 | | 3.696 | | 1.414 | | 52 | 20 | 1.066 | | | | 461 | 251 | | | 112 | | |
| 13 | Xã Tiên Lục | 13.060,610 | | 4.276 | | - | | | | 2.178 | | | 15 | | 161 | | | | | |
| 14 | Xã Yên Thế | 150,000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Xã Bó Hạ | 658,000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Xã Đông Kỳ | 727,000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Xã Xuân Lương | 623,000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Xã Tam Tiến | 536,000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Xã Tân Yên | 3.366,409 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Xã Ngọc Thiệp | 1.961,409 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Xã Nhã Nam | 2.229,294 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Xã Phúc Hòa | 712,000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Xã Quang Trung | 2.038,967 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Xã Hạp Thịnh | 13.425,000 | | 5.616 | | - | | | | 4.793 | | | 83 | 358 | 73 | | | | | |
| 25 | Xã Hiệp Hòa | 21.118,000 | | 8.397 | | 133 | 288 | | | 8.375 | | | | 359 | | | | | | |
| 26 | Xã Hoàng Văn | 10.429,000 | | 4.495 | | 366 | | | | 2.339 | | | | 119 | 514 | | | | | |
| 27 | Xã Xuân Cầm | 12.866,000 | | 4.887 | | 89 | 86 | | | 4.792 | | | | | 357 | | | | | |
| 28 | Phường Việt Yên | 669,311 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Phường Nénh | 10.753,938 | | 5.056 | | 1.561 | | | | 1.014 | | | | | 557 | | | | | |
| 30 | Phường Văn Hà | 13.168,803 | | 6.110 | | 1.285 | | | | 3.375 | | | | 68 | | | | | | |
| 31 | Xã Đông Việt | 7.107,000 | | 2.632 | | - | | 34 | | 1.469 | | | | 67 | 1.299 | | | | | |
| 32 | Phường Bắc Giang | 11.384,000 | | 4.745 | | 749 | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Phường Đa Mai | 1.895,791 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Phường Tiên Phong | 6.079,000 | | 2.328 | | - | | | | 290 | | | | | 947 | | | 99 | | |
| 35 | Phường Tân An | 4.011,000 | | | | | | 101 | | 854 | | | 233 | 12 | 306 | | | | | |
| 36 | Phường Yên Dũng | 4.289,000 | | | | | | | | 2.179 | | | | | | | | | | |
| 37 | Phường Canh Thụy | 6.198,000 | | 2.018 | | 181 | | | | 1.548 | | | | 23 | 710 | | | 51 | | |
| 38 | Phường Kinh Bắc | 4.014,000 | | 1.512 | | | | | | | | | | | 2.155 | | | 29 | | |
| 39 | Phường Võ Cường | 13.206,000 | 2.036 | 1.355 | 1.914 | | | | 3.008 | | | | | | 3.615 | 1.046 | 105 | | | |
| 40 | Phường Vũ Ninh | 9.085,469 | 1.781 | 2.913 | | | | | 1.515 | 18 | | | | | 1.200 | 746 | 130 | | | |
| 41 | Phường Hạp Lĩnh | 5.714,000 | 639 | 832 | | | | | 1.069 | | | | | | 2.549 | 372 | 90 | | | |

| STT | Đơn vị | Tổng | Kinh phí thực hiện chương trình sửa học đường | Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội | Kinh phí hỗ trợ BHYT, BHXH các đối tượng | Hỗ trợ cho trẻ em mầm non và giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND | Hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND | Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động giáo viên, nhân viên hành chính và nhân viên nấu ăn ký I năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 572/NQ-HĐND | Hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP | Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP | Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP | Hỗ trợ học sinh, sinh viên theo Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND | Kinh phí chi lương, quỹ tiền khác theo biên chế của CBCC cấp tỉnh chuyển về và các xã khác chuyển sang | Kinh phí chi lương của biên chế giáo viên mới tuyển dụng và luân chuyển công tác | Kinh phí chi lương hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với các trường trọng điểm | Kinh phí hỗ trợ duy trì và khai thác bể bơi |
|-----|--------------------|------------|--|--|--|---|--|---|--|---|---|--|---|---|--|--|--|--|---|
| | Nguồn kinh phí | | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi |
| 42 | Phường Nam Sơn | 7.357,000 | 1.201 | | | | | 1.579 | 24 | | | | | | 3.516 | 764 | 142 | | |
| 43 | Phường Từ Sơn | 7.544,000 | 1.781 | 1.253 | | | | 2.876 | | | | | | | 657 | | | | |
| 44 | Phường Tam Sơn | 2.975,000 | 675 | | | | | 1.633 | | | | | | | 344 | | | | |
| 45 | Phường Đồng Nguyên | 4.744,000 | 867 | 290 | 14 | | | 2.050 | | | | | | | 468 | | | | |
| 46 | Phường Phú Khê | 6.087,000 | 1.164 | 910 | 233 | | | 3.122 | | | | | | | 444 | | | | |
| 47 | Phường Thuận Thành | 10.243,296 | 618 | 2.456 | 1.328 | | | 2.139 | 22 | | | | | | | | | | |
| 48 | Phường Mão Điền | 7.679,656 | 599 | 3.284 | 1.935 | | | 1.052 | 125 | | | | | | | | | | |
| 49 | Phường Trám Lộ | 6.420,000 | 123 | 1.818 | 242 | | | 1.153 | | | | | | 1.382 | | | 121 | | |
| 50 | Phường Trí Quả | 4.578,000 | 615 | 1.747 | 496 | | | 1.155 | | | | | | | | | | | |
| 51 | Phường Song Liễu | 1.821,000 | 485 | | | | | 886 | | | | | | | | | | | |
| 52 | Phường Ninh Xá | 3.666,000 | 270 | 1.356 | 950 | | | 802 | | | | | | | | | | | |
| 53 | Phường Quế Võ | 5.334,000 | 1.591 | | 629 | | | 1.986 | - | | | | | | | | | | |
| 54 | Phường Phương Liễu | 3.406,000 | 1.101 | 161 | 196 | | | 729 | - | | | | | | 1.219 | | | | |
| 55 | Phường Nhân Hòa | 3.438,000 | 1.081 | - | - | | | 1.166 | - | | | | | | 526 | | | | |
| 56 | Phường Đào Viên | 3.643,000 | 1.233 | 309 | | | | 1.266 | 98 | | | | | | 312 | | | | |
| 57 | Phường Bồng Lai | 4.469,000 | 895 | | 438 | | | 1.092 | 197 | | | | | | 430 | 403 | | | |
| 58 | Xã Chi Lăng | 3.351,000 | 758 | | 72 | | | 867 | 542 | | | | | | 307 | | 102 | | |
| 59 | Xã Phù Lãng | 2.479,000 | 861 | - | - | | | 759 | 527 | | | | | | - | | | | |
| 60 | Xã Yên Phong | 5.720,831 | 721 | | | | | 2.929 | | | | | | | | | | | |
| 61 | Xã Văn Môn | 4.143,000 | 463 | | 975 | | | 1.354 | 874 | | | | | | | | | | |
| 62 | Xã Tam Giang | 2.564,274 | 300 | | | | | 1.197 | 549 | | | | | | | | | | |
| 63 | Xã Yên Trung | 3.202,000 | 310 | | | | | 1.742 | 869 | | | | | | | | | | |
| 64 | Xã Tam Đa | 4.043,109 | 483 | | | | | 1.430 | 910 | | | | | 683 | | | | | |
| 65 | Xã Tiên Du | 4.037,000 | 1.475 | | | | | 2.162 | | | | | | | | | | | |
| 66 | Xã Liên Bảo | 8.278,969 | 1.144 | 3.657 | 206 | | | 1.985 | 522 | | | | | | | | | | |
| 67 | Xã Tân Chi | 4.530,000 | 931 | | | | | 1.798 | 595 | | | | | 1.090 | | | 96 | | |
| 68 | Xã Đại Đồng | 7.336,000 | 1.726 | | | | | 3.407 | 1.549 | | | | | | | | | | |
| 69 | Xã Phật Tích | 3.430,000 | 760 | | | | | 1.644 | 340 | | | | | | 230 | | 63 | | |
| 70 | Xã Gia Bình | 6.375,000 | 1.353 | 2.414 | - | | | 1.798 | - | | | | | | 550 | | | | |
| 71 | Xã Nhân Thắng | 4.472,000 | 761 | 878 | 698 | | | 1.379 | 756 | | | | | | | | | | |
| 72 | Xã Đại Lai | 3.080,000 | 492 | - | 862 | | | 996 | 730 | | | | | | | | | | |
| 73 | Xã Cao Đức | 2.554,000 | 442 | - | 302 | | | 804 | 826 | | | | | | | | | | |
| 74 | Xã Đông Cứu | 3.004,000 | 892 | - | - | | | 1.143 | 969 | | | | | | | | | | |
| 75 | Xã Lương Tài | 9.526,887 | 933 | 487 | 2.740 | | | 1.728 | | | | | | | | 1.099 | | 372 | 68 |
| 76 | Xã Lâm Thao | 5.162,032 | 790 | | 1.499 | | | 1.170 | 1.024 | | | | | 536 | | | | | |
| 77 | Xã Trung Chính | 5.225,000 | 658 | 1.246 | 400 | | | 1.339 | 670 | | | | | | | | | | |
| 78 | Xã Trung Khê | 10.664,952 | 986 | | 3.808 | | | 1.845 | 929 | | | | | 126 | 433 | | | | |

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Hỗ trợ học viên tiên học phí đào tạo lớp học Cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung tại Học viện Chính trị Khu vực I | Kinh phí hỗ trợ nâng chuẩn giáo viên | Kinh phí chênh lệch ngày công huấn luyện dân quân tự vệ | Kinh phí chênh lệch chi trả phụ cấp các chức vụ chỉ huy dân quân tự vệ theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ cán bộ không chuyên trách thôn và người trực tiếp tham gia công việc của thôn, khu phố (bổ sung do năng loại thôn) | Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với làng quan họ gốc, làng quan họ thực hành | Kinh phí thực hiện chế độ của lực lượng an ninh cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND | Trợ cấp lần đầu cho cán bộ công chức nhận công tác ở vùng đặc biệt khó khăn | Kinh phí tặng quà nhân dịp Quốc khánh 2/9 | Kinh phí hỗ trợ CBCC bị ảnh hưởng do sắp xếp tổ chức bộ máy | Kinh phí trợ cấp thoát vùng theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP | Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp một lần cho người thôi làm công tác Hội Cựu chiến binh | Hỗ trợ kinh phí tiền điện chiếu sáng nông thôn | Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp | Kinh phí chi phụ cấp đảng theo Quyết định số 90-QĐ/TU | Kinh phí hỗ trợ chi trả trợ cấp hàng tháng cho nghệ nhân | Kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng nghi việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (Chi tiết tại Biểu số 14a) | Kinh phí chi hỗ trợ học phí cho các đối tượng tốt nghiệp THCS học lên hệ trung cấp |
|-----|-------------------|--|--------------------------------------|---|--|--|--|--|---|---|---|---|--|--|--|---|--|---|--|
| | Nguồn kinh phí | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chỉ an ninh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh |
| | Tổng | 43 | 168 | 6.373 | 779 | 59 | 1.010 | 48.750 | 702 | 14 | 484 | 1.045 | 19 | 3.171 | 939 | 176 | 236 | 19.485,314 | 13.763 |
| 1 | Xã Đại Sơn | | | | | | | 266 | | | | | | 57 | | | | - | |
| 2 | Xã Sơn Động | | | | | | | 1.333 | 187 | | | 664 | | 99 | | | | - | |
| 3 | Xã Tây Yên Tử | | | | | | | 472 | 258 | | 180 | | | 33 | | | | - | |
| 4 | Xã Dương Hưu | | | | | | | 199 | | | 234 | | | | | | | - | |
| 5 | Xã Yên Định | | | | | | | 164 | 47 | | | 193 | | | | | | - | 340 |
| 6 | Xã An Lạc | | | | | | | - | 117 | | | | | | | | | - | |
| 7 | Xã Vân Sơn | | | | | | 25 | 114 | 93 | | | 188 | | 24 | | | | - | |
| 8 | Xã Tuấn Đạo | | | | | | | 164 | | | | | | 36 | | | | 642,307 | |
| 9 | Xã Lang Giang | | | | 117 | | | 3.674 | | | | | | 219 | | 48 | | - | |
| 10 | Xã Mỹ Thái | | | | 287 | | | 848 | | | | | | 120 | | | | - | |
| 11 | Xã Kép | | | | 56 | | | 2.476 | | | | | | 98 | | | | - | |
| 12 | Xã Tân Đình | | | | 48 | | | 758 | | | | | | 76 | | | | - | |
| 13 | Xã Tiên Lục | | | | 88 | | | 1.257 | | | | | | 183 | | | | 4.902,610 | |
| 14 | Xã Yên Thế | | | | | | | - | | | | | | 150 | | | | - | |
| 15 | Xã Bồ Hạ | | | | | | | 544 | | | | | | 114 | | | | - | |
| 16 | Xã Đông Kỳ | | | | | | | 601 | | | | | | 126 | | | | - | |
| 17 | Xã Xuân Lương | | | | | | | 515 | | | | | | 108 | | | | - | |
| 18 | Xã Tam Tiến | | | | | | | 443 | | | | | | 93 | | | | - | |
| 19 | Xã Tân Yên | | | | | | | 1.027 | | 13 | | | | 228 | | | | 2.098,409 | |
| 20 | Xã Ngọc Thiệp | | | | | | | 1.287 | | | | | | 240 | | | | 434,409 | |
| 21 | Xã Nhã Nam | | | | | | | 1.059 | | | | | | 183 | | | | 987,294 | |
| 22 | Xã Phúc Hòa | | | | | | | 619 | | | | | | 93 | | | | - | |
| 23 | Xã Quang Trung | | | | | | | 1.105 | | | | | | 177 | | | | 756,967 | |
| 24 | Xã Hạp Thịnh | | | | | | | 2.382 | | | | | | 120 | | | | - | |
| 25 | Xã Hiệp Hòa | | | | | | | 3.389 | | | | | | 177 | | | | - | |
| 26 | Xã Hoàng Văn | | | | 109 | | | 2.349 | | | | | | 129 | | | | - | |
| 27 | Xã Xuân Cầm | | | | 74 | 34 | | 2.430 | | | | | | 117 | | | 9 | - | |
| 28 | Phường Việt Yên | | | | | | | - | | | | | | | | | | 669,311 | |
| 29 | Phường Nénh | | | | | | | 2.254 | | | | | | 93 | | | 95 | 123,938 | |
| 30 | Phường Văn Hà | | | | | | | 1.001 | | | | | | 33 | | | 132 | 1.164,803 | |
| 31 | Xã Đông Việt | | | | | | | 1.528 | | | | | | 45 | | 33 | | - | |
| 32 | Phường Bắc Giang | | | | | | | 5.890 | | | | | | | | | | - | |
| 33 | Phường Đa Mai | | | | | | | - | | | | | | | | | | 1.895,791 | |
| 34 | Phường Tiên Phong | | | | | | | 2.382 | | | | | | | | 33 | | - | |
| 35 | Phường Tân An | | | | | | | 2.467 | | | | | | | | 38 | | - | |
| 36 | Phường Yên Dũng | | | | | | | 2.110 | | | | | | | | | | - | |
| 37 | Phường Canh Thụy | | | | | | | 1.643 | | | | | | | | 24 | | - | |
| 38 | Phường Kinh Bắc | | | | | | | - | | | | | | | 318 | | | - | |
| 39 | Phường Vô Cường | | | | | | | - | | | | | | | 127 | | | - | |
| 40 | Phường Vũ Ninh | | | | | | | - | | | | | | | 200 | | | 582,469 | |
| 41 | Phường Hạp Lĩnh | | | | | | | - | | | | | | | 163 | | | - | |

| STT | Đơn vị | Hỗ trợ học viên tiền học phí đào tạo lớp học Cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung tại Học viện Chính trị Khu vực I | Kinh phí hỗ trợ nâng chuẩn giáo viên | Kinh phí chênh lệch ngày công huấn luyện dân quân tự vệ | Kinh phí chênh lệch chi trả phụ cấp các chức vụ chi huy dân quân tự vệ theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện chế độ cán bộ không chuyên trách thôn và người trực tiếp tham gia công việc của thôn, khu phố (bổ sung do năng loại thôn) | Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với làng quan họ gốc, làng quan họ thực hành | Kinh phí thực hiện chế độ của lực lượng an ninh cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND | Trợ cấp lần đầu cho cán bộ công chức nhận công tác ở vùng đặc biệt khó khăn | Kinh phí tặng quà nhân dịp Quốc khánh 2/9 | Kinh phí hỗ trợ CBCC bị ảnh hưởng do sắp xếp tổ chức bộ máy | Kinh phí trợ cấp thoát vùng theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP | Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp một lần cho người thôi làm công tác Hội Cựu chiến binh | Hỗ trợ kinh phí tiền điện chiếu sáng nông thôn | Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp | Kinh phí chi phụ cấp đảng theo Quyết định số 90-QĐ/TU | Kinh phí hỗ trợ chi trả trợ cấp hàng tháng cho nghệ nhân | Kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng nghi việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (Chi tiết tại Biểu số 14a) | Kinh phí chi hỗ trợ học phí cho các đối tượng tốt nghiệp THCS học lên hệ trung cấp |
|-----|--------------------|--|--------------------------------------|---|--|--|--|--|---|---|---|---|--|--|--|---|--|---|--|
| | Nguồn kinh phí | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chỉ an ninh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn dự toán thu hồi | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh |
| 42 | Phường Nam Sơn | | | | | - | | - | | | | | | 131 | | | | - | |
| 43 | Phường Từ Sơn | | | | | | 20 | - | | | | | | | | | | - | 957 |
| 44 | Phường Tam Sơn | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | 323 |
| 45 | Phường Đồng Nguyên | | | | | | 60 | - | | | | | | | | | | - | 995 |
| 46 | Phường Phù Khê | | | | | | 60 | - | | | | | | | | | | - | 154 |
| 47 | Phường Thuận Thành | | | 646 | | | | - | | - | | | | | | | | 449,296 | 2.585 |
| 48 | Phường Mão Điền | | | 562 | | | | - | | - | | | | | | | | 122,656 | |
| 49 | Phường Trám Lộ | | | 263 | | | | - | | 1 | | | | | | | | - | 1.317 |
| 50 | Phường Trí Quả | | | 499 | | | 60 | - | | | 6 | | | | | | | - | |
| 51 | Phường Song Liễu | | | 450 | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 52 | Phường Ninh Xá | | | 288 | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 53 | Phường Quế Võ | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | 1.128 |
| 54 | Phường Phương Liễu | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 55 | Phường Nhân Hòa | | | | | | | - | | | | | 19 | | | | | - | 646 |
| 56 | Phường Đào Viên | | | | | | | - | | | 24 | | | | | | | - | 401 |
| 57 | Phường Bồng Lai | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | 1.014 |
| 58 | Xã Chi Lăng | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | 703 |
| 59 | Xã Phù Lãng | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | 332 |
| 60 | Xã Yên Phong | | | 577 | | | | - | | | | | | | | | | 1.493,831 | |
| 61 | Xã Văn Môn | | | 477 | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 62 | Xã Tam Giang | | | 334 | | | | - | | | | | | | | | | 184,274 | |
| 63 | Xã Yên Trung | | | 281 | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 64 | Xã Tam Đa | | | 376 | | | | - | | | | | | | | | | 161,109 | |
| 65 | Xã Tiên Du | | | 400 | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 66 | Xã Liên Bảo | | | 453 | | | 100 | - | | | | | | | | | | 211,969 | |
| 67 | Xã Tân Chi | | | | | | 20 | - | | | | | | | | | | - | |
| 68 | Xã Đại Đồng | | | 434 | | | 220 | - | | | | | | | | | | - | |
| 69 | Xã Phật Tích | | | 333 | | | 60 | - | | | | | | | | | | - | |
| 70 | Xã Gia Bình | | | | | | | - | | | 18 | | | | | | | - | 242 |
| 71 | Xã Nhân Thắng | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 72 | Xã Đại Lai | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 73 | Xã Cao Đức | | | | | | 180 | - | | | | | | | | | | - | |
| 74 | Xã Đông Cứu | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 75 | Xã Lương Tài | | | | | | | - | | | | | | | | | | 282,887 | 1.817 |
| 76 | Xã Lâm Thao | | | | | | | - | | | | | | | | | | 143,032 | |
| 77 | Xã Trung Chính | 43 | | | | | 60 | - | | | | | | | | | | - | 809 |
| 78 | Xã Trung Khê | | 168 | | | | 170 | - | | | 22 | | | | | | | 2,177,952 | |

**KINH PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ ĐỐI TƯỢNG NGHỈ VIỆC THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP**

(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Tổng số đối tượng:

107

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Họ và tên | Chức danh đảm nhiệm trước khi nghỉ | Kinh phí được hưởng theo chế độ |
|-------------|---------------------------------|--|---------------------------------|
| | TỔNG CỘNG | | 19.485,314 |
| I | Phường Vũ Ninh | | 582,469 |
| | Trường THCS Thị Cầu | | |
| 1 | Nguyễn Kiên Chinh | Giáo viên Trường THCS Thị Cầu | 582,469 |
| II | Xã Nhã Nam | | 987,294 |
| | Trường MN Lương Văn Mắm | | |
| 1 | Nguyễn Thị Mai Hạnh | Giáo viên Trường MN Lương Văn Mắm | 344,717 |
| | Trường Tiểu học Liên Sơn | | |
| 2 | Dương Thị Tuyết Phương | Giáo viên Trường Tiểu học Liên Sơn | 642,577 |
| III | Xã Tân Yên | | 2.098,409 |
| 1 | Trương Thúy Ngọc | Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Việt Lập | 544,156 |
| 2 | Nguyễn Bá Long | Hiệu trưởng Trường Tiểu học Ngọc Lý | 688,559 |
| 3 | Nguyễn Thị Biên Thành | Giáo viên Trường Tiểu học Cao Thượng | 453,525 |
| 4 | Bùi Thị Quang | Giáo viên Trường Tiểu học Cao Thượng | 412,169 |
| IV | Xã Ngọc Thiệp | | 434,409 |
| 1 | Nguyễn Huy Dũng | Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Vân | 434,409 |
| V | Xã Quang Trung | | 756,967 |
| 1 | Phạm Thị Bích Thủy | Kế toán (Tổ trưởng Tổ Văn phòng) Trường MN Đại Hóa | 480,765 |
| 2 | Nguyễn Thị Dự | Kế toán Trường Tiểu học Nguyên Hồng | 276,202 |
| VI | Xã Tuấn Đạo | | 642,307 |
| 1 | Bùi Văn Năm | Giáo viên Trường Tiểu học Tuấn Đạo | 642,307 |
| VII | Xã Lâm Thao | | 143,032 |
| 1 | Nguyễn Văn Vinh | Nguyên Phó Chủ tịch HĐND xã Quảng Phú | 143,032 |
| VIII | Xã Lương Tài | | 282,887 |
| 1 | Nguyễn Thị Dị | Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Tân Lãng | 98,718 |
| 2 | Nguyễn Văn Khởi | Chủ tịch Hội Nông dân xã Phú Hòa | 184,169 |
| IX | Phường Mão Điền | | 122,656 |
| 1 | Vũ Đăng Nhận | Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Mão Điền | 122,656 |
| X | Phường Thuận Thành | | 449,296 |
| 1 | Nguyễn Văn Định | Chủ tịch Hội nông dân xã Đại Đồng Thành | 123,288 |
| 2 | Hồ Huy Bình | Viên chức TT VHTTTT | 326,008 |
| XI | Xã Yên Phong | | 1.493,831 |
| 1 | Hoàng Thanh Mai | Trường THCS Thị trấn Chờ | 496,679 |
| 2 | Kiều Thị Vân | Trường tiểu học thị trấn Chờ số 1 | 492,540 |
| 3 | Lê Thị Minh | Trường tiểu học thị trấn Chờ số 1 | 504,612 |
| XII | Xã Liên Bảo | | 211,969 |
| 1 | Trịnh Thị Huyền | Phó chủ tịch HĐND xã Việt Đoàn (cũ) | 211,969 |
| XIII | Xã Tam Đa | | 161,109 |
| 1 | Nguyễn Duy Dương | Công chức Văn hoá xã hội xã Thụy Hoà (cũ) | 161,109 |
| XIV | Xã Tam Giang | | 184,274 |
| 1 | Nguyễn Thị Tân | Trường mầm non Hoà Tiến | 184,274 |
| XV | Phường Vân Hà | | 1.164,803 |
| 1 | Nguyễn Thị Hoan | Giáo viên Trường Tiểu học Quảng Minh | 329,547 |

| TT | Họ và tên | Chức danh đảm nhiệm trước khi nghỉ | Kinh phí được hưởng theo chế độ |
|--------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 2 | Nguyễn Danh Bình | Chủ tịch HNCT | 49,140 |
| 3 | Tạ Quang Chanh | Phó Chủ tịch HNCT | 22,815 |
| 4 | Đỗ Danh Quyền | Phó CT HCCB | 127,150 |
| 5 | Hoàng Đình Nghiêm | Phó CHQS | 137,100 |
| 6 | Dương Văn Quyên | Chủ tịch HCTĐ | 126,289 |
| 7 | Nguyễn Thị Tới | Phó Chủ tịch HPN | 199,017 |
| 8 | Hoàng Bá Liễu | Chủ tịch HNCT | 49,140 |
| 9 | Lưu Đăng Ngộ | Phó Chủ tịch HNCT | 22,815 |
| 10 | Trịnh Đăng Quý | Đài truyền thanh | 43,875 |
| 11 | Trịnh Đắc Kiên | Chủ tịch HNCT | 41,418 |
| 12 | Nguyễn Văn Quang | Phó Chủ tịch HNCT | 16,497 |
| XVI | Phường Nénh | | 123,938 |
| 1 | Nguyễn Thị Phương Hoa | Giáo viên Trường THCS Quang Châu | 123,938 |
| XVII | Phường Việt Yên | | 669,311 |
| 1 | Thân Thị Luyện | Giáo viên Trường Mầm non Nghĩa Trung | 324,272 |
| 2 | Thân Thị Lợi | Giáo viên Trường Mầm non Nghĩa Trung | 345,039 |
| XVIII | Phường Đa Mai | | 1.895,791 |
| 1 | Ngô Hồng Phúc | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | 178,097 |
| 2 | Lương Thị Thu Huyền | Thủ quỹ, Văn thư, Lưu trữ | 173,956 |
| 3 | Nguyễn Văn Hương | Đài Truyền Thanh | 175,588 |
| 4 | Lương Văn Quân | Chủ tịch Hội người cao tuổi | 41,418 |
| 5 | Nguyễn Đức Vương | Phó Bí thư Đoàn Thanh niên | 67,373 |
| 6 | Vũ Thị Thủy | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ | 180,168 |
| 7 | Đoàn Thị Hòa | Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 16,497 |
| 8 | Đỗ Ngọc Sơn | Phó Chủ tịch UB MTTQ | 41,418 |
| 9 | Hoàng Minh Nam | Phó Bí thư Đoàn Thanh niên | 196,736 |
| 10 | Nguyễn Thị Mai Hương | Cán bộ đài truyền thanh | 104,007 |
| 11 | Thân Văn Chiến | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 41,418 |
| 12 | Đào Xuân Lâm | Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 16,497 |
| 13 | Phạm Tuấn Anh | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | 196,736 |
| 14 | Nguyễn Thị Huệ | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ | 200,877 |
| 15 | Phạm Thị Nhung | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 207,090 |
| 16 | Nguyễn Xuân Chiến | Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 16,497 |
| 17 | Thân Văn Sỹ | Phó Chủ tịch UB MTTQ | 41,418 |
| XIX | Xã Trung Khê | | 2.177,952 |
| 1 | Hoàng Văn Thắng | PCT UBMTTQ | 60,547 |
| 2 | Vũ Văn Tâm | PCT Hội ND | 226,395 |
| 3 | Nguyễn Thị Linh | Trưởng Đài TT | 52,650 |
| 4 | Vũ Thị Tuyền | PCT Hội PN | 52,650 |
| 5 | Trần Văn Vây | PCT Hội CCB | 52,650 |
| 6 | Phạm Văn Mờ | CT Hội NCT | 52,650 |
| 7 | Nguyễn Văn Tác | PCT Hội NCT | 52,650 |
| 8 | Nguyễn Thị Thanh Thanh | PBT Đoàn | 171,814 |
| 9 | Nguyễn Thị Phương Anh | CT Hội CTĐ | 35,451 |
| 10 | Trần Thị Hà | PCT Hội PN | 177,430 |
| 11 | Trần Văn Khánh | PCT Hội ND | 152,334 |
| 12 | Trần Thị Hương | Nhân viên thú y | 218,497 |
| 13 | Bùi Văn Giáp | CT Hội NCT | 52,650 |
| 14 | Trần Viết Nhĩ | PCT Hội NCT | 52,650 |
| 15 | Phạm Đức Duẩn | PCT Hội ND | 77,220 |
| 16 | Phạm Hữu Diên | PCT UBMTTQ | 236,925 |
| 17 | Nguyễn Thị Mai Anh | PBT Đoàn | 234,292 |
| 18 | Nguyễn Trung Thành | Nhân viên thú y | 218,497 |
| XX | Xã Tiên Lục | | 4.902,610 |

| TT | Họ và tên | Chức danh đảm nhiệm trước khi nghỉ | Kinh phí được hưởng theo chế độ |
|----|---------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Hán Văn Ninh | CB Đài Truyền thanh | 201,825 |
| 2 | Nguyễn Đức Sơn | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 194,665 |
| 3 | Nguyễn Thị Chuyên | Phó Bí thư Đoàn TN | 19,190 |
| 4 | Mạc Thị Nhung | Phó Chủ tịch Hội LHPN | 205,019 |
| 5 | Nguyễn Hữu Hồng | Chủ tịch Hội NCT | 41,418 |
| 6 | Nguyễn Duy Tân | CB Văn phòng Đảng uỷ | 197,964 |
| 7 | Nguyễn Thị Duyên | Phó Ban TC Đảng uỷ | 182,239 |
| 8 | Bùi Thị Mỹ Hạnh | CB Đài Truyền thanh | 217,971 |
| 9 | Phạm Thị Năm | Chủ tịch Hội CTĐ | 202,948 |
| 10 | Đông Minh Thuận | Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 41,418 |
| 11 | Ong Khắc Trung | Phó Chủ tịch Hội NCT | 16,497 |
| 12 | Thân Văn Hùng | Phó Bí thư Đoàn TN | 152,694 |
| 13 | Bùi Quang Hoà | Phó Chủ tịch Hội CCB | 124,254 |
| 14 | Chu Thị Huyền Trang | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp PN | 186,381 |
| 15 | Chu Thị Nga | CB Văn thư Lưu trữ - Thủ quỹ | 200,877 |
| 16 | Chu Thị Biên | VP Đảng uỷ | 206,388 |
| 17 | Trần Văn Chính | Phó chỉ huy Trưởng QS | 182,239 |
| 18 | Trịnh Hữu Thủy | Phó Chủ tịch Hội ND | 221,586 |
| 19 | Nguyễn Thị Thảo | Phó Ban TC Đảng uỷ | 246,437 |
| 20 | Trần Văn Hùng | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 221,586 |
| 21 | Hoàng Anh Đức | Chủ tịch Hội NCT | 41,418 |
| 22 | Nguyễn Văn Thanh | Phó CT Hội NCT | 16,497 |
| 23 | Đông Thị Thu Trang | Văn phòng Đảng uỷ | 191,646 |
| 24 | Đông Văn Đến | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 200,877 |
| 25 | Nguyễn Đức Trọng | CB Đài Truyền thanh | 191,734 |
| 26 | Nguyễn Hồng Sơn | Phó Bí thư Đoàn TN | 49,840 |
| 27 | Nguyễn Minh Tám | Phó CT Ủy ban MTTQ | 41,418 |
| 28 | Nguyễn Văn Oanh | Chủ tịch Hội NCT | 41,418 |
| 29 | Đông Xuân Tú | Phó Chủ tịch Hội NCT | 16,497 |
| 30 | Ngô Ngọc Thảo | Phó chỉ huy Trưởng QS | 119,836 |
| 31 | Nguyễn Văn Tuấn | Phó Chủ tịch Hội ND | 163,601 |
| 32 | Hoàng Minh Tân | Phó chỉ huy Trưởng QS | 200,877 |
| 33 | Hà Khánh Thân | CB Đài Truyền thanh | 201,825 |
| 34 | Đặng Thị Xuân | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 161,530 |

KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ MƯA LŨ BÃO SỐ 11*(Kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)**(Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Xã, phường | Kinh phí Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất phân bổ | Kinh phí trình phân bổ |
|------------|-------------------|--|-------------------------------|
| 1 | Xã Yên Thế | 1.500 | 1.500 |
| 2 | Xã Bồ Hạ | 2.000 | 2.000 |
| 3 | Xã Đồng Kỳ | 2.000 | 2.000 |
| 4 | Xã Xuân Lương | 2.000 | 2.000 |
| 5 | Xã Tam Tiến | 2.000 | 2.000 |
| 6 | Xã Tam Giang | 500 | 500 |
| 7 | Phường Nénh | 500 | 500 |
| 8 | Xã Hợp Thịnh | 2.500 | 2.500 |
| 9 | Xã Hoàng Vân | 1.000 | 1.000 |
| 10 | Xã Xuân Cẩm | 2.000 | 2.000 |
| 11 | Xã Mỹ Thái | 4.500 | 4.500 |
| 12 | Xã Kép | 1.500 | 1.500 |
| 13 | Xã Tiên Lược | 5.000 | 5.000 |
| 14 | Xã Phúc Hoà | 1.500 | 1.500 |
| 15 | Xã Tân Yên | 500 | 500 |
| 16 | Phường Đa Mai | 1.000 | 1.000 |
| | Tổng cộng | 30.000 | 30.000 |

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Tổng | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (1) | Kinh phí tổ chức Đại hội MTTQ và các tổ chức chính trị (2) | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Kinh phí cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng từ công của Bài đến KCN Quang Châu và cải tạo nâng cấp tuyến đường nội đồng từ công cầu đến KCN Quang Châu (3) | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy Bắc Ninh cũ và mua sắm trang thiết bị phục vụ điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính | Hỗ trợ trả nợ kinh phí xây dựng Đề án thành lập thị xã Chũ | Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa (4) | Hỗ trợ 02 sàng rác theo công văn số 3092/UBND-KTN ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh |
|-----|-------------------|---------|---|--|---|--|--|--|---|---|
| | Nguồn kinh phí | | Nguồn kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp | Nguồn nhiệm vụ chung điều chỉnh | Nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh | Nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025 | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh |
| | Tổng | 313.439 | 235 | 22.664 | 1.093 | 3.700 | 2.333 | 6.354 | 276.060 | 1.000 |
| 1 | Xã Đại Sơn | 1.843 | | 300 | 43 | | | | 1.500 | |
| 2 | Xã Sơn Đông | 13.159 | | 300 | | | | | 12.859 | |
| 3 | Xã Tây Yên Tử | 1.000 | | 300 | | | | | 700 | |
| 4 | Xã Dương Hưu | 4.200 | | 300 | | | | | 3.900 | |
| 5 | Xã Yên Định | 5.316 | | 300 | | | | | 5.016 | |
| 6 | Xã An Lạc | 9.868 | | 300 | | | | | 9.568 | |
| 7 | Xã Vân Sơn | 16.669 | | 300 | | | | | 16.369 | |
| 8 | Xã Tuấn Đạo | 11.266 | 235 | 288 | | | | | 10.743 | |
| 9 | Xã Biên Động | 1.300 | | 300 | | | | | 0 | 1.000 |
| 10 | Xã Lục Ngạn | 1.632 | | 0 | | | | | 1.632 | |
| 11 | Xã Sơn Hải | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 12 | Xã Đèo Gia | 670 | | 270 | | | | | 400 | |
| 13 | Xã Tân Sơn | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 14 | Xã Biên Sơn | 950 | | 200 | | | | | 750 | |
| 15 | Xã Sa Lý | 6.055 | | 200 | 40 | | | | 5.815 | |
| 16 | Xã Nam Dương | 100 | | 100 | | | | | 0 | |
| 17 | Xã Kiên Lao | 2.495 | | 200 | 45 | | | | 2.250 | |
| 18 | Phường Chũ | 6.730 | | 0 | 90 | | | 6.354 | 286 | |
| 19 | Phường Phương Sơn | 793 | | 143 | 60 | | | | 590 | |
| 20 | Xã Lục Sơn | 18.502 | | 200 | | | | | 18.302 | |
| 21 | Xã Trường Sơn | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 22 | Xã Cẩm Lý | 2.795 | | 200 | | | | | 2.595 | |
| 23 | Xã Đông Phú | 4.970 | | 0 | | | | | 4.970 | |
| 24 | Xã Nghĩa Phương | 2.100 | | 200 | | | | | 1.900 | |
| 25 | Xã Lục Nam | 3.124 | | 200 | | | | | 2.924 | |
| 26 | Xã Bắc Lũng | 1.812 | | 200 | | | | | 1.612 | |
| 27 | Xã Bảo Đài | 2.753 | | 200 | 213 | | | | 2.340 | |
| 28 | Xã Lạng Giang | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 29 | Xã Mỹ Thái | 230 | | 200 | 30 | | | | 0 | |
| 30 | Xã Kép | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 31 | Xã Tân Đình | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 32 | Xã Tiên Lục | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 33 | Xã Yên Thế | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 34 | Xã Bồ Hạ | 3.148 | | 300 | | | | | 2.848 | |
| 35 | Xã Đông Kỳ | 5.062 | | 200 | | | | | 4.862 | |
| 36 | Xã Xuân Lương | 2.086 | | 300 | | | | | 1.786 | |
| 37 | Xã Tam Tiến | 242 | | 200 | 42 | | | | 0 | |
| 38 | Xã Tân Yên | 4.102 | | 200 | | | | | 3.902 | |
| 39 | Xã Ngọc Thiệp | 1.613 | | 200 | 67 | | | | 1.346 | |
| 40 | Xã Nhã Nam | 22.539 | | 180 | | | | | 22.359 | |
| 41 | Xã Phúc Hòa | 1.750 | | 200 | | | | | 1.550 | |
| 42 | Xã Quang Trung | 12.096 | | 200 | | | | | 11.896 | |
| 43 | Xã Hợp Thịnh | 8.440 | | 200 | | | | | 8.240 | |
| 44 | Xã Hiệp Hòa | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 45 | Xã Hoàng Văn | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 46 | Xã Xuân Cẩm | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 47 | Phường Tự Lạn | 9.683 | | 0 | 40 | | | | 9.643 | |
| 48 | Phường Việt Yên | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 49 | Phường Nénh | 3.900 | | 200 | | 3.700 | | | 0 | |
| 50 | Phường Vân Hà | 6.033 | | 200 | | | | | 5.833 | |
| 51 | Xã Đồng Việt | 10.762 | | 200 | | | | | 10.562 | |
| 52 | Phường Bắc Giang | 0 | | 0 | | | | | 0 | |
| 53 | Phường Đa Mai | 3.568 | | 200 | | | | | 3.368 | |
| 54 | Phường Tiên Phong | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 55 | Phường Tân An | 2.100 | | 300 | | | | | 1.800 | |
| 56 | Phường Yên Dũng | 2.271 | | 200 | | | | | 2.071 | |
| 57 | Phường Tân Tiến | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 58 | Phường Cảnh Thụy | 16.631 | | 200 | | | | | 16.431 | |
| 59 | Phường Kinh Bắc | 2.633 | | 300 | | | 2.333 | | 0 | |
| 60 | Phường Võ Cường | 257 | | 257 | | | | | 0 | |
| 61 | Phường Vũ Ninh | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 62 | Phường Hạp Lĩnh | 300 | | 300 | | | | | 0 | |

| STT | Đơn vị | Tổng | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (1) | Kinh phí tổ chức Đại hội MTQ và các tổ chức chính trị (2) | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Kinh phí cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng từ công của Bài đến KCN Quang Châu và cải tạo nâng cấp tuyến đường nội đồng từ công cầu đến KCN Quang Châu (3) | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy Bắc Ninh cũ và mua sắm trang thiết bị phục vụ diễm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính | Hỗ trợ trả nợ kinh phí xây dựng Đề án thành lập thị xã Chũ | Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa (4) | Hỗ trợ 02 sàng rác theo công văn số 3092/UBND-KTN ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh |
|-----|--------------------|-------|---|---|---|--|--|--|---|---|
| | Nguồn kinh phí | | Nguồn kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp | Nguồn nhiệm vụ chung điều chỉnh | Nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh | Nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025 | Nguồn ngân sách huyện chuyển giao về ngân sách tỉnh |
| 63 | Phường Nam Sơn | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 64 | Phường Từ Sơn | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 65 | Phường Tam Sơn | 310 | | 160 | 150 | | | | 0 | |
| 66 | Phường Đồng Nguyên | 5 | | 0 | 5 | | | | 0 | |
| 67 | Phường Phù Khê | 271 | | 166 | 105 | | | | 0 | |
| 68 | Phường Thuận Thành | 503 | | 200 | | | | | 303 | |
| 69 | Phường Mão Điền | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 70 | Phường Trại Lộ | 1.459 | | 300 | | | | | 1.159 | |
| 71 | Phường Trí Quả | 2.156 | | 200 | | | | | 1.956 | |
| 72 | Phường Song Liễu | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 73 | Phường Ninh Xá | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 74 | Phường Quế Võ | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 75 | Phường Phương Liễu | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 76 | Phường Nhân Hòa | 4.692 | | 300 | | | | | 4.392 | |
| 77 | Phường Đào Viên | 6.900 | | 200 | | | | | 6.700 | |
| 78 | Phường Bồng Lai | 6.976 | | 300 | 103 | | | | 6.573 | |
| 79 | Xã Chi Lăng | 5.286 | | 300 | | | | | 4.986 | |
| 80 | Xã Phù Lăng | 4.022 | | 300 | | | | | 3.722 | |
| 81 | Xã Yên Phong | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 82 | Xã Văn Môn | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 83 | Xã Tam Giang | 7.378 | | 300 | | | | | 7.078 | |
| 84 | Xã Yên Trung | 652 | | 200 | | | | | 452 | |
| 85 | Xã Tam Đa | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 86 | Xã Tiên Du | 200 | | 200 | | | | | 0 | |
| 87 | Xã Liên Bảo | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 88 | Xã Tân Chi | 305 | | 300 | 5 | | | | 0 | |
| 89 | Xã Đại Đồng | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 90 | Xã Phật Tích | 305 | | 300 | 5 | | | | 0 | |
| 91 | Xã Gia Bình | 4.705 | | 300 | | | | | 4.405 | |
| 92 | Xã Nhân Thắng | 9.802 | | 300 | | | | | 9.502 | |
| 93 | Xã Đại Lai | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 94 | Xã Cao Đức | 3.644 | | 300 | 30 | | | | 3.314 | |
| 95 | Xã Đông Cứu | 4.380 | | 300 | | | | | 4.080 | |
| 96 | Xã Lương Tài | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 97 | Xã Lâm Thao | 300 | | 300 | | | | | 0 | |
| 98 | Xã Trung Chính | 320 | | 300 | 20 | | | | 0 | |
| 99 | Xã Trung Kênh | 2.220 | | 300 | | | | | 1.920 | |